

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2017 - 2018

STT	Nội dung	Chia theo các hệ đào tạo và các chuyên ngành đào tạo			
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
I	Điều kiện tuyển sinh	Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 7/5/2009 và thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012; thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017	Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011, Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014	Tuyển sinh trong phạm vi cả nước. Thí sinh tham gia vào kỳ thi THPT quốc gia tại các cụm thi do các trường đại học chủ trì và đạt được điểm quy định của Học viện	.
II	Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện	Tiến sĩ các chuyên ngành: Chăn nuôi Di truyền và chọn giống vật nuôi Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi Kỹ thuật cơ khí Kinh tế nông nghiệp Kinh tế phát triển Quản trị nhân lực Quản trị kinh doanh Bảo vệ thực vật Di truyền và chọn giống cây trồng Khoa học cây trồng Khoa học đất Kỹ thuật tài nguyên nước Quản lý đất đai	Thạc sĩ chuyên ngành: Bảo vệ thực vật Chăn nuôi Công nghệ sinh học Công nghệ sau thu hoạch Công nghệ thực phẩm Công nghệ thông tin Di truyền và chọn giống cây trồng Kế toán Khoa học cây trồng Khoa học đất Khoa học môi trường Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật điện Kinh tế nông nghiệp	Kỹ sư, cử nhân các ngành: Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp Kế toán Quản trị kinh doanh Công nghệ sinh học Khoa học môi trường Bảo vệ thực vật Chăn nuôi Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan Công nghệ sau thu hoạch Công nghệ thông tin Công nghệ thực phẩm Khoa học cây trồng Khoa học đất Kinh doanh nông nghiệp	

		Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Dịch tễ học thú y Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Nuôi trồng thủy sản Phát triển nông thôn Quản lý đất đai Quản lý kinh tế Quản trị kinh doanh Thú y	Kinh tế nông nghiệp Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Kỹ thuật điện Nông nghiệp Nuôi trồng thủy sản Phát triển nông thôn Thú y Kỹ thuật tài nguyên nước Kinh tế Quản lý đất đai Xã hội học Ngôn ngữ Anh Nông nghiệp công nghệ cao Kinh tế đầu tư Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật ô tô Công nghệ và kinh doanh thực phẩm Chương trình tiên tiến Khoa học cây trồng tiên tiến Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (chất lượng cao) Công nghệ sinh học chất lượng cao Kinh tế Nông nghiệp chất lượng cao Kinh tế tài chính chất lượng cao	
III	Yêu cầu về thái độ học tập của người học	Nghiêm túc thực hiện các quy định đào tạo tiến sĩ	Nghiêm túc thực hiện các quy định đào tạo thạc sĩ	Nghiêm túc thực hiện các quy định đào tạo đại học	

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục	Có Ký túc xá cho người học, hỗ trợ nghiên cứu và nâng cao trình độ ngoại ngữ	Có Ký túc xá cho người học, hỗ trợ nghiên cứu và nâng cao trình độ ngoại ngữ	Có ký túc xá cho người học, miễn giảm học phí cho sinh viên diện chính sách, hỗ trợ hướng nghiệp và tìm kiếm việc làm	
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ người học (như phòng học, trang thiết bị, thư viện ...)	Có đầy đủ phòng học, trang thiết bị và thư viện... xem biểu mẫu 22	Có đầy đủ phòng học, trang thiết bị và thư viện... xem biểu mẫu 22	Có đầy đủ phòng học, trang thiết bị và thư viện... xem biểu mẫu 22	
VI	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Có đầy đủ đội ngũ giảng viên, cán bộ đáp ứng theo quy định và nhu cầu của người học. Chi tiết xem biểu mẫu 23	Có đầy đủ đội ngũ giảng viên, cán bộ đáp ứng theo quy định và nhu cầu của người học. Chi tiết xem biểu mẫu 23	Có đầy đủ đội ngũ giảng viên, cán bộ đáp ứng theo quy định và nhu cầu của người học. Chi tiết xem biểu mẫu 23	
VII	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	Xem chuẩn đầu ra đã công bố	Theo quy định chuẩn đầu ra đã công bố	Xem chuẩn đầu ra đã công bố	

VIII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo	Xem chuẩn đầu ra đã công bố	Xem chuẩn đầu ra đã công bố	Theo quy định trong chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đại học	
-------------	---	-----------------------------	-----------------------------	--	--

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học,
năm 2017**

STT	Nội dung	Khoá học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, DN	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyển tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ (%)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
I	Đại học chính quy									
a	Chương trình đại trà									
	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	K62/2021	0	60	2	41	17		76,00	
	Kế toán	K62/2021	367	760	97	535	124		98,28	
	Quản trị kinh doanh	K62/2021	94	86	6	46	34		99,10	
	Công nghệ sinh học	K62/2021	242	362	92	222	39		85,37	
	Khoa học môi trường	K62/2021	94	375	17	228	128		86,63	
	Bảo vệ thực vật	K62/2021	88	269		6	149		84,67	
	Chăn nuôi	K62/2021	299	460		9	264		98,71	
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	K62/2021	42	74			54		85,96	
	Công nghệ sau thu hoạch	K62/2021	61	238		19	150		100,00	
	Công nghệ thông tin	K62/2021	150	77			27		91,84	

	Công nghệ thực phẩm	K62/2021	315	271		50	184		100,00	
	Khoa học cây trồng	K62/2021	154	503		10	324		90,36	
	Khoa học đất	K62/2021	0	77			16		74,39	
	Kinh doanh nông nghiệp	K62/2021	17	36			25		100,00	
	Kinh tế nông nghiệp	K62/2021	75	316	4	23	201		98,16	
	Kỹ thuật cơ khí	K62/2022	69	62			12		96,30	
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	K62/2022							-	
	Kỹ thuật điện	K62/2022	131	94		1	18		97,06	
	Nông nghiệp	K62/2021	30	58			31		66,67	
	Nuôi trồng thủy sản	K62/2021	28	92		3	52		100,00	
	Phát triển nông thôn	K62/2021	27	281		18	161		97,96	
	Thú y	K62/2022	782	506		19	293		83,63	
	Kỹ thuật tài nguyên nước	K62/2021	0						-	
	Kinh tế	K62/2021	247	368	1	24	245		97,97	
	Quản lý đất đai	K62/2021	153	405	1	22	223		83,33	
	Xã hội học	K62/2021	52	107		3	52		86,36	
	Ngôn ngữ Anh	K62/2021	91							
	Nông nghiệp công nghệ cao									
	Kinh tế đầu tư									
	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử									
	Công nghệ kỹ thuật ô tô									
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm									
b	Chương trình tiên tiến									
...	Khoa học cây trồng tiến tiến	K62/2022	34	42					94,00	

...	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	K62/2022	30	38		2	31		97,96	
c	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (chất lượng cao)									
...	Công nghệ sinh học chất lượng cao	K62/2022	47							
	Kinh tế Nông nghiệp chất lượng cao	K62/2022	19							
...	Kinh tế tài chính chất lượng cao	K62/2022	17							
II	Cao đẳng chính quy									
a	Chương trình đại trà									
	Công nghệ KT cơ khí			5						
	Công nghệ KT điện, điện tử			13						
	Công nghệ KT môi trường			38						
	Dịch vụ thú y			109						
...	Khoa học cây trồng			39						
...	Quản lý đất đai			65						
III	Liên thông cao đẳng lên đại học									
a	Chương trình đại trà									
	Bảo vệ thực vật	K62/2020	1							
	Chăn nuôi	K62/2020	2							
	CN RHQ và cảnh quan	K62/2020	1							
	Công nghệ sinh học	K62/2020								
	Công nghệ thực phẩm	K62/2020	1							

	Kế toán	K62/2020								
	Khoa học cây trồng	K62/2020	15							
	Khoa học môi trường	K62/2020	6							
	Phát triển nông thôn	K62/2020	2							
	Quản lý đất đai	K62/2020	19							
	Thú y	K62/2020	16							
	Kỹ thuật điện	K62/2020								
	Quản trị kinh doanh	K62/2020								
	Nông nghiệp									
IV	Liên thông trung cấp lên cao đẳng									
V	Trung cấp chính quy									
VI	Văn bằng 2									
	Bảo vệ thực vật	K62/2020	1							
	Công nghệ RHQ và Cảnh quan									
	Công nghệ sinh học	K62/2020	1							
	Kế toán	K62/2020	1							
	Khoa học cây trồng									
	Kinh tế nông nghiệp									
	Quản trị kinh doanh									
	Thú y	K62/2020	2							
VI	Sau đại học									
1	Thạc sĩ									
	Bảo vệ thực vật	2018 - 2019	18	34					-	
	Chăn nuôi	2018 - 2019	19	35					-	
	Công nghệ sinh học	2018 - 2019	10	23					-	
	Công nghệ sau thu hoạch	2018 - 2019	0	0					-	

	Công nghệ thực phẩm	2018 - 2019	9	18					-	
	Công nghệ thông tin	2018 - 2019	1	5					-	
	Di truyền và chọn giống cây trồng	2018 - 2019	0	4					-	
	Kế toán	2018 - 2019	46	0					-	
	Khoa học cây trồng	2018 - 2019	53	69					-	
	Khoa học đất	2018 - 2019	0	4					-	
	Khoa học môi trường	2018 - 2019	34	37					-	
	Kỹ thuật cơ khí	2018 - 2019	0	2					-	
	Kỹ thuật điện	2018 - 2019	0	11					-	
	Kinh tế nông nghiệp	2018 - 2019	12	62					-	
	Nuôi trồng thủy sản	2018 - 2019	9	11					-	
	Phát triển nông thôn	2018 - 2019	18	27					-	
	Quản lý đất đai	2018 - 2019	98	189					-	
	Quản lý kinh tế	2018 - 2019	244	195					-	
	Quản trị kinh doanh	2018 - 2019	105	113					-	
	Thú y	2018 - 2019	42	95					-	
b	Chương trình ...									
...	Ngành...									
2	Tiến sĩ									
	Chăn nuôi	2019 - 2020	2	1					-	
	Di truyền và chọn giống vật nuôi	2019 - 2020	0						-	
	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2019 - 2020	0						-	
	Kỹ thuật cơ khí	2019 - 2020	3	0					-	
	Kinh tế nông nghiệp	2019 - 2020	4	6					-	
	Kinh tế phát triển	2019 - 2020	10	9					-	

Biểu mẫu 22

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học,
ngành (chuyên ngành đào tạo...), năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	191,9
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	
III	Diện tích xây dựng	m ²	128.376,00
IV	Giảng đường/phòng học	m ²	
1	Số phòng học	phòng	135
2	Diện tích	m ²	24.149,6
V	Diện tích hội trường	m ²	1041
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	888,1
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	13
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	4
2	Diện tích	m ²	325,9
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m ²	3.955
2	Số đầu sách	quyển	
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	921

2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	9707,78
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	
2	Diện tích	m ²	40.948,2
3	Số phòng	phòng	625
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	543,7
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	0.00
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	5.248,0
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	0.00
XV	Diện tích sân vận động	m ²	33.603,0

\

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
I	Tổng cộng Giảng viên	719	718	1	8	84	177	392	58			
1	Canh tác học	8	8			2	4	2				
2	Bệnh cây	8	8			4	2	2				
3	Cây công nghiệp	7	7			1	3	3				
4	Cây lương thực	7	7			4		3				
5	Côn trùng	9	9			4	2	2	1			
6	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	6		1		2	3				
7	Di truyền giống	14	14		1	5	5	2	1			
8	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	10	10			2	3	3	2			
9	Sinh lý thực vật	7	7			1	3	2	1			
10	Thực vật	6	6				3	3				
	Khoa Nông học	82	82									
11	Chăn nuôi chuyên khoa	12	12		1	2	3	6				
12	Di truyền Giống gia súc	8	8			2	3	3				
13	Sinh học động vật	5	5					5				
14	Dinh dưỡng và Thức ăn	7	7			3	4					

15	Hoá sinh động vật	4	4			1		3				
16	Sinh lý - Tập tính động vật	5	5			1	2	2				
	Khoa Chăn nuôi	41	41									
17	Khoa học đất	7	7		1	3	2	1				
18	Tài nguyên nước	7	7			2	2	3				
19	Quy hoạch đất	8	8			2	1	5				
20	Quản lý đất đai	11	11			2	5	3	1			
21	Hệ thống thông tin đất đai	7	7				4	3				
22	Nông hóa	5	5			1	1	3				
23	Trắc địa bản đồ	7	7			1	2	4				
	Khoa Quản lý đất đai	52	52									
24	Cơ học kỹ thuật	8	8			1	2	5				
25	Cơ sở kỹ thuật điện	6	6				1	5				
26	Công nghệ cơ khí	8	8			1	2	5				
27	Máy nông nghiệp	5	5			1	2	2				
28	Động lực	8	8			2	2	4				
29	TB bảo quản và CBNS	6	6			1	1	4				
30	Tự động hóa	7	7				2	3	2			
31	Hệ thống điện	10	10				1	9				
	Khoa Cơ - Điện	58	58									
32	Kinh tế	12	12				2	9	1			
33	Phát triển nông thôn	13	13			3	4	5	1			
34	Kinh tế Tài nguyên và MT	13	13		1	1	1	8	2			
35	Phân tích định lượng	16	16			2	4	7	3			
36	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	13	13		1	2	1	8	1			
37	Kế hoạch và Đầu tư	9	9			3	2	2	2			
	Khoa Kinh tế và PTNT	76	76									
38	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	11	11				1	8	2			
39	Đường lối CM của ĐCSVN	6	6					5	1			
40	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	5				1	4				

41	Pháp luật	8	8					7	1			
42	Xã hội học	7	7				1	5	1			
	Khoa Lý luận CT và Xã hội	37	37									
43	Phương pháp giáo dục	5	5					3	2			
44	Tiếng Anh cơ bản	11	11					6	5			
45	Tiếng Anh chuyên nghiệp	13	13				1	10	2			
46	Tâm lý	6	6				1	5				
	Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ	35	35									
47	HS-CN sinh học thực phẩm	6	6				4	2				
48	Công nghệ chế biến	7	7			1	3	3				
49	Công nghệ Sau thu hoạch	6	6			1	2	3				
50	Thực phẩm và Dinh dưỡng	4	4				2	1	1			
51	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	5	5				1	4				
	Khoa Công nghệ thực phẩm	28	28									
52	Kỹ sinh trùng	7	7			1	1	5				
53	Nội - Chẩn - Dược lý	11	11			2	1	7	1			
54	Ngoại sản	9	9			1	4	3	1			
55	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	10	10				5	5				
56	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	13	13			2	4	7				
57	Thú y cộng đồng	9	9			1	4	4				
58	Bệnh lý thú y	6	6			3	1		2			
	Khoa Thú y	65	65									
59	Toán học	20	20				4	14	2			
60	Vật lý	8	8				1	7				
61	Công nghệ phần mềm	9	9				1	8				
62	Khoa học máy tính	14	14				3	7	4			
63	Toán - Tin ứng dụng	9	9			1	2	6				
	Khoa Công nghệ thông tin	60	60			1	11	42	6			
64	Kế toán tài chính	13	13				3	8	2			
65	Tài chính	13	13			1	1	11				

66	Marketing	15	15			1	3	9	2			
67	Quản trị kinh doanh	16	16			1	4	10	1			
68	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	10			1	2	6	1			
	Khoa Kế toán và QTKD	67	67			4	13	44	6			
69	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	6		1		2	3				
70	Công nghệ sinh học thực vật	8	8			2	2	4				
71	Công nghệ sinh học động vật	5	5				1	4				
72	Công nghệ vi sinh	7	7				3	3	1			
73	Sinh học	5	5				3	2				
	Khoa Công nghệ sinh học	31	31		1	2	11	16	1			
74	Hóa học	12	12				3	8	1			
75	Vi sinh vật	8	8			1	4	2	1			
76	Sinh thái nông nghiệp	15	15		1	2	6	6				
77	Công nghệ môi trường	8	8				4	4				
78	Quản lý môi trường	8	8			1	2	5				
	Khoa Môi trường	51	51		1	4	19	25	2			
79	Nuôi trồng thủy sản	7	7				1	5	1			
80	Môi trường và Bệnh thủy sản	5	5				1	4				
81	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	4	4			1		2	1			
	Khoa Thủy sản	16	16			1	2	11	2			
82	Giáo dục thể chất	20	19	1			1	15	4			
	TT GDTC và Thể thao	20	19	1			1	15	4			
II	Cán bộ quản lý và nhân viên											

(Xem chi tiết tại Đề án tuyển sinh năm 2017)